

10 ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KÌ 1 MÔN NGỮ VĂN 10 NĂM HỌC 2019-2020 CÓ HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. Đề Kiểm tra 1 tiết HK1 Môn Ngữ Văn 10 số 1

TRƯỜNG THPT THANH MIỆN

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1

NĂM HỌC: 2019 – 2020

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC – HIỂU (3.0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:

Tôi đứng lặng giữa cuộc đời nghiêng ngả
Để một lần nhớ lại mái trường xưa
Lời dạy ngày xưa có tiếng thoi đưa
Có bóng nắng in dòng sông xanh thắm.

Thoáng quên mất giữa tháng ngày ngọt đắng.
Trường thành này có bóng dáng hôm qua.
Nhớ được điều gì được dạy những ngày xa
Áp dụng - chắc nhờ cội nguồn đã có.

Nước mắt thành công hoà nỗi đau đen đỏ
Bạc thêm nào diu dặt những bước đi
Bài học đời đã học được những gì
Có nhắc bóng người đương thời năm cũ.

Vun xới cơn mơ bằng trái tim ấp ủ
Để cây đời có tán lá xum xuê.
Bóng mát dừng chân là một chốn quê
Nơi ơn tạ là mái trường nuôi lớn.

Xin phút tĩnh tâm giữa muôn điều hời hợt
Cảm tạ mái trường ơn nghĩa thầy cô.

(Lời cảm tạ - sưu tầm)

Câu 1. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính trong đoạn thơ trên.

Câu 2. Chỉ rõ phép tu từ được sử dụng trong câu thơ: “Thoáng quên mất giữa tháng ngày ngọt đắng”.

Câu 3. Nêu nội dung chính của đoạn thơ.

Câu 4. Từ đoạn thơ trên trình bày suy nghĩ của anh/chị về vai trò của mái trường và thầy cô đối với cuộc đời của mỗi người.

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Đề: Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ Nguyễn Trãi được thể hiện trong bài thơ “Cảnh ngày hè”. Qua bài thơ hãy rút ra bài học nhận thức cho thế hệ trẻ hôm nay.

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 SỐ 1 MÔN: NGỮ VĂN 10

I. ĐỌC – HIỂU

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính trong đoạn thơ trên là: Biểu cảm.

Câu 2: Câu thơ “Thoáng quên mất giữa tháng ngày ngọt đắng” sử dụng phép tu từ ẩn dụ, ngọt đắng: chỉ những thăng trầm, buồn vui trong cuộc đời.

Câu 3: Nội dung chính: Đoạn thơ ghi lại tâm trạng, suy nghĩ của một người học trò khi đã rời xa mái trường với tình cảm yêu thương, trân trọng và lòng biết ơn sâu sắc. Càng trưởng thành, càng nếm trải những thăng trầm, buồn vui trong cuộc sống, mỗi người lại càng thấm thía hơn tấm lòng bao dung, yêu thương và công lao của thầy cô, mái trường.

Câu 4: Học sinh có thể trình bày theo những hướng sau:

- Nêu được vai trò của thầy cô và mái trường đối với cuộc đời mỗi người.
- Công lao to lớn của thầy cô đối với học trò: truyền đạt kiến thức, thắp sáng ước mơ, niềm tin cho học trò bằng cả trái tim yêu thương để giúp các em bước ra đời vững vàng, cứng cáp, sẵn sàng cống hiến cho cuộc đời.
- Giúp mỗi người hoàn thiện bản thân về trí tuệ, tâm hồn.

II. LÀM VĂN

a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận theo bố cục 3 phần: Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề.

b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ Nguyễn Trãi trong bài thơ “Cảnh ngày hè”. Qua bài thơ rút ra bài học nhận thức cho thế hệ trẻ hôm nay.

c. Triển khai vấn đề nghị luận: Thành các luận điểm; thể hiện sự cảm nhận sâu sắc và vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng. Trên cơ sở những hiểu biết về nhà thơ Nguyễn Trãi, tác phẩm “Cảnh ngày hè” để nghị luận. Cụ thể:

- Mở bài:

- + Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm.
- + Nêu vấn đề cần nghị luận: Vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ Nguyễn Trãi trong bài thơ “Cảnh ngày hè”; Bài học nhận thức cho thế hệ trẻ.

- Thân bài:

- + Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi thể hiện qua tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống tha thiết.

+ Tác giả đã tập trung mọi giác quan (thị giác, thính giác, khứu giác,...) và cả tâm hồn nhạy cảm tinh tế, giàu cảm xúc của mình để cảm nhận cảnh vật.

- Thị giác: Cảm nhận được màu sắc hoa hòe, hoa lựu, hoa sen.
- Khứu giác: Cảm nhận được mùi hương của hoa sen.
- Thính giác: Nghe tiếng ve, lao xao chợ cá.

+ Tác giả đã sử dụng những động từ mạnh để miêu tả cảnh vật (đùn đùn, rợp, giương, phun, tiến...) giúp người đọc cảm nhận được cảnh vật như vận động tiếp diễn không ngừng, căng tràn sức sống.

+ Kết hợp các yếu tố: Đường nét, màu sắc, âm thanh, ánh sáng, mùi hương, cảnh vật, con người... để miêu tả một bức tranh thiên nhiên hết sức sinh động, giàu sức sống và bức tranh cuộc sống náo nhiệt mà yên bình nơi thôn dã.

+ Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi thể hiện qua tấm lòng ưu ái, luôn hướng về cuộc sống của nhân dân, mong cho dân được ấm no hạnh phúc.

- Mong có cây đàn như của vua Thuấn, đàn lên khúc Nam phong cho mưa thuận gió hoà, nhân dân ấm no, hạnh phúc.
- Vẻ đẹp tâm hồn của một con người yêu nước thương dân: Thân nhàn mà tâm không nhàn. (Học sinh cần phân tích được nghệ thuật: Hình ảnh thơ gần gũi, quen thuộc, sử dụng sáng tạo câu lục ngôn câu đầu, câu cuối, giọng thơ, nhịp thơ mạnh. Liên hệ với những kiến thức có liên quan (ngoài bài thơ) để đánh giá được vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ).

+ Rút ra bài học:

- Về lòng yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống con người và yêu đất nước.
- Cần phải có khát khao xây dựng quê hương, đất nước bằng tinh thần tự nguyện hiến dâng.

- **Kết bài:**

+ Khái quát về vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi.

+ Khẳng định giá trị của bài thơ, vị trí của Nguyễn Trãi trong nền thi ca dân tộc.

d. Sáng tạo: Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận.

e. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu.

2. Đề Kiểm tra 1 tiết HK1 Môn Ngữ Văn 10 số 2

TRƯỜNG THPT THANH MIỆN

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1

NĂM HỌC: 2019 – 2020

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC - HIỂU (3.0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:

Ở quanh con, người tử tế vẫn nhiều
Vẫn còn có bao điều tốt đẹp
Xa danh lợi hãy chịu nhiều thua thiệt
Hãy vì người, nếu mong họ vì con.

Rách cho thơm, dẫu đói thì phải sạch
Tình thương yêu không mua được bằng tiền
Cần gỗ tốt, nước sơn còn phải tốt
Oán bên lòng, ơn khắc dạ đừng quên.

Nếu vấp ngã, con tự mình đứng dậy
Muốn tập bơi, cứ nhảy xuống giữa dòng
Thà mất cả, cố giữ gìn danh dự
Sống thẳng mình, mặc kệ thế gian cong.

(Nói với con, Nguyễn Huy Hoàng, nguồn <http://baophunuthudo.vn/article>)

Câu 1. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính trong đoạn thơ trên.

Câu 2. Chỉ rõ những câu tục ngữ dân gian được vận dụng trong khổ thơ thứ hai.

Câu 3. Nêu nội dung chính của đoạn thơ.

Câu 4. Những lời tâm sự “nói với con” của nhà thơ được thể hiện trong đoạn thơ gọi cho anh/ chị suy nghĩ gì?

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Đề: Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp cuộc sống và vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Bình Khiêm qua bài thơ Nhân. Qua bài thơ hãy trình bày suy nghĩ về quan niệm sống của bản thân.

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 SỐ 2

MÔN: NGỮ VĂN 10

I. ĐỌC – HIỂU

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính trong đoạn thơ trên là: Biểu cảm.

Câu 2: Những câu tục ngữ dân gian được vận dụng trong khổ thơ thứ hai là:

- Đói cho sạch, rách cho thơm.
- Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

Câu 3: Nội dung chính:

- Thể hiện niềm tin với mọi người, với cuộc sống.
- Gọi lẽ sống cao đẹp: sống vì tha, hãy vì mọi người mà biết chấp nhận thiệt thòi về mình, đừng để danh lợi cám dỗ.

- Bộc lộ tình thương, sự quan tâm và trách nhiệm của người cha.

Câu 4: Học sinh có thể trình bày theo hướng:

- Thế giới này luôn tồn tại nhiều mặt trái, thế nhưng lòng tốt vẫn chiếm số đông.
- Con người cần sống tỉnh táo bởi lòng người khó lường, sau những mất mát vẫn phải biết hy vọng nhìn về tương lai, cơ hội đến với con người thật hiếm hoi và phải tinh tường mới nhận ra và quan trọng hơn là phải biết nắm bắt lấy cơ hội đó.
- Phải có niềm tin vào con người.

II. LÀM VĂN

a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Về một hình tượng thơ trong một bài thơ: Có đủ các phần: mở bài, thân bài, kết bài. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài kết luận được vấn đề.

b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận:

- Vẻ đẹp cuộc sống và vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Bình Khiêm qua bài thơ Nhân.
- Qua bài thơ trình bày suy nghĩ về quan niệm sống của bản thân.

c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm: Thể hiện sự cảm nhận sâu sắc và vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng. Trên cơ sở những hiểu biết về nhà thơ Nguyễn Bình Khiêm, tác phẩm “Nhân” để nghị luận. Cụ thể:

- Mở bài:

- + Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm.
- + Nêu vấn đề cần nghị luận: Vẻ đẹp cuộc sống và vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Bình Khiêm; quan niệm sống của bản thân.

- Thân bài:

- + Vẻ đẹp cuộc sống của Nguyễn Bình Khiêm:
 - Cuộc sống thuần hậu dân dã (Câu 1, 2).
 - Thể hiện qua những công việc thường nhật, những dụng cụ trong lao động: “một mai”, “một cuốc”, “một cày trâu”... Điệp từ, số từ “một” cho thấy nhu cầu cuộc sống không có gì là lớn lao cao sang mà hết sức bình dị.
 - Việc nhà thơ - một Trạng Trình danh tiếng trở về với cuộc sống bình dị như thế phải chăng đó cũng là sự ngộ ngạo với thói đời. Ngông mà không ngang, cứ thuần hậu, nguyên thủy “Thơ thần...”; Cuộc sống thanh cao (Câu 5, 6).
 - Sự đạm bạc quê mùa ở những thức ăn dân dã: măng trúc, giá đỗ.
 - Sinh hoạt bình dị như mọi người dân quê: tắm hồ, tắm ao.
- + Vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Bình Khiêm:
 - Qua quan niệm sống: Không màng danh lợi, sống cuộc đời ẩn sĩ, tìm về “nơi vắng vẻ” tránh “chốn lao xao” cũng là để thoát khỏi vòng ganh đua của thói tục để giữ cho tâm hồn an nhiên, khoáng đạt.
 - Qua cách ứng xử: “dại” “khôn” vừa thâm trầm vừa hóm hỉnh thể hiện nhân cách và quan niệm của nhà thơ về lẽ sống. Với nhà thơ cái khôn của người thanh cao là

quay lưng lại với danh lợi, tìm sự thư thái cho tâm hồn, sống ung dung hòa hợp với tự nhiên.

- Qua lối sống "nhàn": Thể hiện một trí tuệ sáng suốt của nhà thơ. Trí tuệ giúp ông nhận ra công danh, của cải, quyền quý chỉ là giấc chiêm bao. Trí tuệ nâng cao nhân cách để nhà thơ từ bỏ "chốn lao xao" trở về với cuộc sống đạm bạc nơi thôn dã. Điều đó cho thấy Nguyễn Bình Khiêm "nhàn" nhưng không có nghĩa là thoát li đời sống.
- Liên hệ với những kiến thức có liên quan (ngoài bài thơ) để đánh giá được vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ).

+ Liên hệ với quan điểm sống của bản thân:

- Sống, lao động và học tập có ích cho bản thân và cho quê hương, đất nước. Luôn không ngừng hoàn thiện bản thân, trau dồi tri thức, tránh xa những cám dỗ vật chất và danh lợi tầm thường. Luôn giữ vững bản thân trước mọi biến cố của cuộc sống.
- Chú trọng bồi dưỡng đạo đức nhân cách, nuôi dưỡng vẻ đẹp trí tuệ, vẻ đẹp tâm hồn trong cuộc sống.

- **Kết bài:**

+ Đánh giá cuộc sống và vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Bình Khiêm.

+ Khẳng định giá trị của bài thơ, vị trí của Nguyễn Bình Khiêm trong nền thi ca dân tộc.

d. Sáng tạo: Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận.

e. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu.

3. ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 Môn Ngữ Văn 10 số 3

TRƯỜNG THPT LÊ HỒNG PHONG

ĐỀ KIỂM TRA 1TIẾT HK1

NĂM HỌC: 2019 – 2020

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian làm bài: 90 phút

Đề: Sau khi tự tử ở giếng Loa Thành, xuống thủy cung, Trọng Thủy đã tìm gặp lại Mị Châu. Những sự việc gì đã xảy ra? Anh (chị) hãy kể lại câu chuyện đó.

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 SỐ 3

MÔN: NGỮ VĂN 10

a. Yêu cầu về kĩ năng: Hiểu đúng yêu cầu của đề bài. Thực chất phải biết cách làm bài văn tự sự. Kết cấu bài chặt chẽ, bố cục rõ ràng, diễn đạt tốt, không mắc lỗi chính tả, dùng từ và ngữ pháp. Chữ viết cẩn thận.

b. Yêu cầu về kiến thức: Đây là loại đề yêu cầu kể chuyện tưởng tượng và sáng tạo. Để làm tốt loại bài này cần phát huy khả năng tưởng tượng liên tưởng (các sự việc, các chi tiết để tạo thành cốt truyện). Học sinh có thể có cách kể khác nhau, tuy vậy yêu cầu các chi tiết, sự việc phải đảm bảo logic, phải phù hợp với tâm lí, tính cách của các nhân vật. Không những thế cách giải quyết được đưa ra cũng phải làm hài lòng người đọc. Có thể tham khảo một dàn ý dưới đây:

- **Mở bài:** Sau khi an táng cho vợ, Trọng Thủy ngày đêm buồn rầu khổ não. Một hôm đang tắm, Trọng Thủy nhìn thấy bóng Mị Châu ở dưới nước bèn nhảy xuống giếng ôm nàng mà chết.

- **Thân bài:**

+ Trọng Thủy lạc xuống Thủy cung:

- Vì trong lòng luôn ôm nỗi nhớ Mị Châu nên sau khi chết, linh hồn Trọng Thủy tự tìm đến thủy cung.
- Miêu tả cảnh ở dưới thủy cung (cung điện nguy nga lộng lẫy, người hầu đi lại rất đông...).

+ Trọng Thủy gặp lại Mị Châu:

- Đang ngỡ ngàng thì Trọng Thủy bị quân lính bắt vào đại điện.
- Trọng Thủy được đưa đến quỳ trước mặt một người mà lính hầu gọi là công chúa.
- Sau một hồi lục vấn, Trọng Thủy kể rõ mọi sự tình. Lúc ấy Mị Châu cũng rưng rưng nước mắt.

+ Mị Châu kể lại chuyện mình và trách Trọng Thủy:

- Mị Châu chết, được vua Thủy Tề nhận làm con nuôi.
- Mị Châu cứng rắn nặng lời phê phán oán trách Trọng Thủy: Trách chàng là người phản bội; Trách chàng gieo bao đớn đau cho hai cha con nàng và đất nước.
- Mị Châu nhất quyết cự tuyệt Trọng Thủy rồi cả cung điện tự nhiên biến mất.

- **Kết bài:** Trọng Thủy còn lại một mình: Buồn rầu, khổ não, Trọng Thủy mong ước nước biển ngàn năm sẽ xóa sạch làm lỗi của mình.

c. Tiêu chuẩn đạt được điểm:

- Điểm 9 – 10: Đáp ứng được các yêu cầu nêu trên; cốt truyện rõ ràng, nội dung sâu sắc, văn viết có cảm xúc; có thể có một vài sai sót không đáng kể. Chữ viết cẩn thận.

- Điểm 7 – 8: Về cơ bản biết cách làm bài văn tự sự; cốt truyện tương đối rõ ràng, nội dung khá sâu sắc; kể chuyện có chỗ còn lúng túng, diễn đạt tương đối tốt. Chữ viết khá cẩn thận.

- Điểm 5 – 6: Đáp ứng được yêu cầu viết bài văn tự sự; cốt truyện có chỗ thiếu logic, chặt chẽ, nội dung chưa sâu sắc; diễn đạt khá lưu loát, rõ ràng. Mắc lỗi chính tả ít.

- Điểm 3 – 4: Biết cách kể chuyện nhưng nội dung còn sơ sài, cạn cợt; diễn đạt có chỗ còn yếu. Chữ viết thiếu cẩn thận.

- Điểm 1 – 2: Chưa nắm rõ cách làm văn tự sự, nội dung sơ sài, hời hợt, diễn đạt yếu. Sai chính tả nhiều.

4. Đề Kiểm tra 1 tiết HK1 Môn Ngữ Văn 10 số 4

TRƯỜNG THPT BÙI DỤC TÀI

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1

NĂM HỌC: 2019 – 2020

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC – HIỂU (3.0 điểm)

Đọc bài ca dao sau và trả lời các câu hỏi:

“Tôi kể ngày xưa chuyện Mị Châu
Trái tim làm chỗ để trên đầu
Nỏ thần vô ý trao tay giặc
Nên nổi cơn đồ đắm biển sâu”

(Tố Hữu)

Câu 1. Đoạn thơ trên đề cập đến câu chuyện gì? Thuộc thể loại nào của văn học dân gian?

Câu 2. Chỉ ra và nêu tác dụng của biện tu từ trong văn bản?

Câu 3. Nhân vật Mị Châu đáng thương hay đáng trách? Lí giải suy nghĩ của mình?

Câu 4. Từ văn bản trên theo em tuổi trẻ làm gì để góp phần xây dựng và bảo vệ tổ quốc? (Viết đoạn văn khoảng 7-10 câu).

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Đề: Nhập vai vào chú gà con bị lạc mẹ và kể lại câu chuyện của mình?

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 SỐ 4

MÔN: NGỮ VĂN 10

I. ĐỌC – HIỂU

Câu 1: Đoạn thơ đề cập đến truyện An Dương Vương và Mị Châu Trọng Thủy, thuộc thể loại truyền thuyết.

Câu 2: Biện pháp tu từ nổi bật: ẩn dụ cách nói trái tim làm chỗ để trên đầu chỉ tình yêu mù quáng của Mị Châu.

Câu 3: Học sinh có thể chọn cách suy nghĩ của mình:

- Đáng thương vì nàng trong trắng ngây thơ yêu chân thành và tin tưởng tuyệt đối.
- Đáng trách vì nàng xem nhẹ vận mệnh quốc gia.
- Vừa đáng thương vừa đáng trách: nàng trong trắng ngây thơ nhưng vô tình làm hại Tổ Quốc.

Câu 4: Học sinh thể hiện kĩ năng viết đoạn văn, đảm bảo yêu cầu về hình thức, trình bày ngắn gọn quan điểm của mình. Gợi ý:

- Xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc là trách nhiệm của mọi công dân.
- Thế hệ trẻ ngày nay cần ra sức học tập rèn luyện để góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước.
- Thông qua các việc làm và hành động cụ thể: Xung kích, sáng tạo, đi đầu trong mọi hoạt động đưng hỏi Tổ Quốc đã làm gì cho ta mà hỏi rằng ta đã làm gì cho Tổ Quốc hôm nay?
- Có thể diễn đạt theo cách khác nhưng phải hợp lí, chặt chẽ.

II. LÀM VĂN

a. Đảm bảo cấu trúc: của một bài văn biểu cảm.

b. Xác định đúng: đối tượng, nội dung, mục đích biểu cảm.

c. Triển khai các luận điểm: Vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng. Học sinh có thể sắp xếp các luận điểm theo nhiều cách nhưng về cơ bản đảm bảo những yêu cầu sau:

- Nhập vai vào chú gà con bị lạc mẹ và kể lại câu chuyện của mình: Xưng tôi là chú gà con bị lạc mẹ.

- Kể lại câu chuyện mình bị lạc mẹ và hành trình đi tìm mẹ theo trí tưởng tượng và sáng tạo của các em.

- Cảm xúc của bản thân.

d. Sáng tạo: Có cách diễn đạt độc đáo, mới mẻ; suy nghĩ sâu sắc về vấn đề biểu cảm.

e. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt.

5. Đề Kiểm tra 1 tiết HK1 Môn Ngữ Văn 10 số 5

TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1

NĂM HỌC: 2019 – 2020

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC - HIỂU (3.0 điểm)

Đọc đoạn văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Ngày xưa, có Tám và Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. Hai chị em suýt soát tuổi nhau. Tám là con vợ cả, Cám là con vợ lẽ. Mẹ Tám đã chết từ hồi Tám còn bé. Sau đó mấy năm thì cha Tám cũng chết. Tám ở với dì ghẻ là mẹ của Cám. Dì ghẻ là người rất cay nghiệt. Hàng ngày, Tám phải làm lụng vất vả, hết chần trâu, gánh nước, đến thái khoai, vớt bèo; đêm lại còn say lúa giã gạo mà không hết việc. Trong khi đó thì Cám lại được mẹ nuông chiều, được ăn trắng mặc trơn, suốt ngày quanh quẩn ở nhà, không phải làm việc nặng.

(Trích Tám Cám - Ngữ văn 10, Tập một, NXB Giáo dục, 2008, trang 65)

Câu 1. Theo lĩnh vực và mục đích giao tiếp, đoạn văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào? (0.5 điểm)

- A. Sinh hoạt
- B. Nghệ thuật
- C. Khoa học
- D. Hành chính.

Câu 2. Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn trích trên? (0.5 điểm)

- A. So sánh, liệt kê
- B. Nhân hóa, liệt kê
- C. Ẩn dụ, so sánh
- D. So sánh, hoán dụ

Câu 3. Phân tích hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đã xác định được ở câu 2? (1.0 điểm)

Câu 4. Trình bày cảm nghĩ của em về hình tượng các nhân vật được giới thiệu trong đoạn văn bản trên (1.0 điểm)

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Đề: Sau khi tự tử ở giếng Loa Thành, xuống thủy cung, Trọng Thủy đã tìm gặp lại Mị Châu. Hãy tưởng tượng và kể lại câu chuyện đó.

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 SỐ 5

MÔN: NGỮ VĂN 10

I. ĐỌC – HIỂU

Câu 1: Đáp án B: Nghệ thuật.

Câu 2: Đáp án A: So sánh, liệt kê

Câu 3: Hiệu quả nghệ thuật: Nhằm xây dựng câu chuyện thêm sinh động, chân thực. Đồng thời, nổi bật nhân vật chính là Tấm.

Câu 4: Học sinh có thể chọn cách suy nghĩ của mình:

- Nhân vật ác: Mẹ con Cám.
- Nhân vật thiện: Tấm,...
- Có thể diễn đạt theo cách khác nhưng phải hợp lí, chặt chẽ.

II. LÀM VĂN

a. Yêu cầu về kĩ năng: Hiểu đúng yêu cầu của đề bài. Thực chất phải biết cách làm bài văn tự sự. Kết cấu bài chặt chẽ, bố cục rõ ràng, diễn đạt tốt, không mắc lỗi chính tả, dùng từ và ngữ pháp. Chữ viết cẩn thận.

b. Yêu cầu về kiến thức: Đây là loại đề yêu cầu kể chuyện tưởng tượng và sáng tạo. Để làm tốt loại bài này cần phát huy khả năng tưởng tượng liên tưởng (các sự việc, các chi tiết để tạo thành cốt truyện). Học sinh có thể có cách kể khác nhau, tuy vậy yêu cầu các chi tiết, sự việc phải đảm bảo logic, phải phù hợp với tâm lí, tính cách của các nhân vật. Không những thế cách giải quyết được đưa ra cũng phải làm hài lòng người đọc. Có thể tham khảo một dàn ý dưới đây:

- **Mở bài:** Sau khi an táng cho vợ, Trọng Thủy ngày đêm buồn rầu khổ não. Một hôm đang tắm, Trọng Thủy nhìn thấy bóng Mị Châu ở dưới nước bèn nhảy xuống giếng ôm nàng mà chết.

- **Thân bài:**

+ Trọng Thủy lặn xuống Thủy cung:

- Vì trong lòng luôn ôm nỗi nhớ Mị Châu nên sau khi chết, linh hồn Trọng Thủy tự tìm đến thủy cung.
- Miêu tả cảnh ở dưới thủy cung (cung điện nguy nga lộng lẫy, người hầu đi lại rất đông...).

+ Trọng Thủy gặp lại Mị Châu:

- Đang ngờ ngạc thì Trọng Thủy bị quân lính bắt vào đại điện.
- Trọng Thủy được đưa đến quỳ trước mặt một người mà lính hầu gọi là công chúa.

- Sau một hồi lục vấn, Trọng Thủy kể rõ mọi sự tình. Lúc ấy Mị Châu cũng rưng rưng nước mắt.
- + Mị Châu kể lại chuyện mình và trách Trọng Thủy:
 - Mị Châu chết, được vua Thủy Tề nhận làm con nuôi.
 - Mị Châu cứng rắn nặng lời phê phán oán trách Trọng Thủy: Trách chàng là người phản bội; Trách chàng gieo bao đớn đau cho hai cha con nàng và đất nước.
 - Mị Châu nhất quyết cự tuyệt Trọng Thủy rồi cả cung điện tự nhiên biến mất.
- **Kết bài:** Trọng Thủy còn lại một mình: Buồn rầu, khổ não, Trọng Thủy mong ước nước biển ngàn năm sẽ xóa sạch lầm lỗi của mình.

6. Đề Kiểm tra 1 tiết HK1 Môn Ngữ Văn 10 số 6

TRƯỜNG THPT NGUYỄN HUỆ

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1

NĂM HỌC: 2019 – 2020

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC – HIỂU (3.0 điểm)

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

(*Đồng chí - Chính Hữu, Ngữ văn 9, tập 1, NXB Giáo dục, 2010*)

Câu 1. Khi nêu xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác bài thơ Đồng chí có bạn học sinh viết: Bài thơ "Đồng chí" của Chính Hữu trích từ tập thơ "Vàng trắng quàng lửa" và được sáng tác trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Em hãy sửa lỗi kiến thức của câu văn trên (0.5 điểm).

Câu 2. Hãy ghi lại tên tác phẩm đã học (ghi rõ tên tác giả) sáng tác cùng năm với bài thơ Đồng chí (0.5 điểm).

Câu 3. Về câu thơ cuối của bài thơ, nhà thơ Chính Hữu kể rằng lúc đầu ông viết là "Đầu súng mảnh trăng treo", sau đó bớt đi một chữ. Chữ nào trong câu thơ đã được bớt đi? Theo em, vì sao tác giả lại bớt đi như vậy (1 điểm).

Câu 4. Hãy viết một đoạn văn khoảng 12 câu theo cách lập luận tổng - phân - hợp với chủ đề: Ba câu kết bài thơ là bức tranh đẹp về tình đồng chí, là biểu tượng đẹp về cuộc đời người chiến sĩ. Trong đoạn có sử dụng câu cảm thán và phép nối đề liên kết (gạch dưới câu cảm thán và từ ngữ dùng làm phép nối) (1 điểm).

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Đề: Viết đoạn văn nêu suy nghĩ của em về nghị lực của con người trong cuộc sống. Trong đoạn văn sử dụng ít nhất một phép liên kết câu (chỉ ra phép liên kết câu đó), một câu văn có chứa thành phần biệt lập phụ chú (gạch chân thành phần đó).

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 SỐ 6

MÔN: NGỮ VĂN 10

I. ĐỌC – HIỂU

Câu 1: Sửa lại:

- Tập thơ "Đầu súng trăng treo".
- Sáng tác trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

Câu 2: Tác phẩm "Làng" - Tác giả: Kim Lân.

Câu 3: Chữ được bớt: "mảnh". Tác giả bớt chữ "mảnh" bởi câu thơ "Đầu súng trăng treo" vẫn gợi được hình ảnh vàng trắng treo trên đầu mũi súng. Hơn nữa, khi bớt đi một chữ, câu thơ trở nên gọn, chắc, giàu nhịp điệu. Bốn chữ này có nhịp điệu như nhịp lắc của một cái gì lơ lửng, chông chênh, góp phần diễn tả sinh động hình ảnh vàng trắng như treo lơ lửng trên đầu mũi súng.

Câu 4: Học sinh có thể viết đoạn văn tổng – phân - hợp theo những gợi ý sau:

- **Phần mở đoạn:** Giới thiệu, dẫn dắt vấn đề.
- **Phần thân đoạn:** Đoạn gồm khoảng 12 câu với đầy đủ dẫn chứng và lí lẽ để làm rõ:
 - + Bức tranh đẹp về tình đồng chí: người lính đứng cạnh bên nhau, truyền cho nhau hơi ấm, sức mạnh để chiến thắng cái khắc nghiệt của thiên nhiên, chiến thắng kẻ thù.
 - + Biểu tượng đẹp về cuộc đời người chiến sĩ: sự hòa hợp giữa súng và trăng toát lên vẻ đẹp trong tâm hồn, trong cuộc đời người chiến sĩ cách mạng. Súng và trăng là chiến sĩ và thi sĩ, là hiện thực và lãng mạn.

- **Phần kết đoạn:**

- + Có sử dụng phép nối (gạch dưới).
- + Có một câu cảm thán (gạch dưới).

II. LÀM VĂN

a. Yêu cầu về kĩ năng: Hiểu đúng yêu cầu của đề bài. Thực chất phải biết cách làm bài văn tự sự. Kết cấu bài chặt chẽ, bố cục rõ ràng, diễn đạt tốt, không mắc lỗi chính tả, dùng từ và ngữ pháp. Chữ viết cẩn thận.

b. Yêu cầu về kiến thức: Xác định đúng vấn đề cần nghị luận. Trong bài văn phải sử dụng ít nhất một phép liên kết câu (chỉ ra phép liên kết câu đó), một câu văn có chứa thành phần biệt lập phụ chú (gạch chân thành phần đó).

c. Sáng tạo: Có cách diễn đạt độc đáo, mới mẻ; suy nghĩ sâu sắc về vấn đề biểu cảm.

d. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt.

7. Đề Kiểm tra 1 tiết HK1 Môn Ngữ Văn 10 số 7

TRƯỜNG THPT HÒN ĐẤT

ĐỀ KIỂM TRA 1TIẾT HK1

NĂM HỌC: 2019 – 2020

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC – HIỂU (4.0 điểm)

Đọc các ngữ liệu sau và trả lời câu hỏi:

(1). "...Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!"

(Thép Mới - Cây tre Việt Nam)

(2). "...Nồi tre đâu chịu mọc cong Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường Lưng trần phơi nắng phơi sương Có manh áo cộc tre nhường cho con".

(Nguyễn Duy - Tre Việt Nam)

Câu 1. Các đoạn trích trên cùng nhắc đến đối tượng nào? Xác định phương thức biểu đạt chính của từng đoạn trích (1 điểm).

Câu 2. Chỉ ra và phân tích tác dụng của hai biện pháp tu từ được sử dụng (1 điểm).

Câu 3. Viết đoạn văn ngắn (khoảng 4 đến 5 dòng) để ghi lại cảm xúc của anh/chị về hình ảnh cây tre trong tâm thức người Việt (2 điểm).

II. LÀM VĂN (6.0 điểm)

Đề: Hóa thân thành nhân vật Tấm trong truyện cổ tích Tấm Cám, anh/ chị hãy kể lại cuộc đấu tranh không khoan nhượng để giành lại hạnh phúc của mình trước mẹ con Cám.

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 SỐ 7

MÔN: NGỮ VĂN 10

I. ĐỌC – HIỂU

Câu 1:

- Các đoạn trích trên cùng nhắc đến đối tượng cây tre Việt Nam.
- Phương thức biểu đạt ở đoạn trích (1) là: miêu tả; Đoạn trích (2): biểu cảm.

Câu 2: Hai biện pháp tu từ được sử dụng là:

- Nhân hóa “Tre hi sinh, Tre, anh hùng...”.
- So sánh “như chông...”.

=> Hiệu quả của biện pháp tu từ: Khiến cho hình ảnh cây tre Việt Nam trở nên gợi hình, gợi cảm, tre cũng có cuộc sống như con người. Đồng thời nhấn mạnh những phẩm chất tốt đẹp của cây tre.

Câu 3: Viết đoạn văn ngắn để ghi lại cảm xúc về hình ảnh cây tre trong tâm thức người Việt:

- Cần đảm bảo dung lượng và kết cấu của đoạn văn; Nội dung bám sát các ngữ liệu đã cho, diễn đạt mạch lạc, trong sáng.
- Ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của cây tre thông qua những đặc tính của loài tre.
- Hình ảnh cây tre đã đi vào thơ ca, cuộc sống thường nhật của con người.
- Qua đó con người cần phải cố gắng phấn đấu rèn luyện để có được những phẩm chất tốt đẹp như đặc tính của loài tre: Hiên ngang, ngay thẳng, đoàn kết gắn bó bên nhau để tạo ra sức mạnh.

II. LÀM VĂN

a. Yêu cầu về hình thức:

- Bố cục đầy đủ, diễn đạt lưu loát, biểu cảm.
- Thống nhất ngôi kể, ngắn gọn, xúc tích, biết lựa chọn những sự việc chi tiết tiêu biểu.
- Từ ngữ chính xác, có liên hệ, đối chiếu.

b. Yêu cầu về nội dung:

- **Mở bài:** Giới thiệu được câu chuyện, nhân vật mà mình sẽ hóa thân và vấn đề trọng tâm là cuộc đấu tranh không khoan nhượng để giành lại hạnh phúc.

- Thân bài:

+ Tóm tắt lại cuộc đời số phận của mình, nguyên nhân dẫn đến cái chết để bắt đầu cho quá trình đấu tranh giành hạnh phúc.

+ Kể lại quá trình đấu tranh giành hạnh phúc: Những kiếp hồi sinh (Trải qua bốn kiếp hồi sinh), sự trỗi dậy mạnh mẽ quyết liệt, đấu tranh không khoan nhượng để giành lại hạnh phúc. Khát khao vươn lên và đặt niềm tin bất diệt của cái thiện trước cái ác. So sánh sự chuyển biến của bản thân về tính cách hành động ở thời kì đầu và ở hiện tại. Gặp lại nhà vua trong niềm vui mừng, hạnh phúc nhờ vật nối duyên là miếng trầu têm cánh phượng khéo léo đảm đang. Hành động trả thù đối với Cám: sai lính hầu dội nước sôi để Cám chết. Tinh thần đấu tranh quyết liệt, không khoan nhượng trước cái ác cái xấu (tinh táo nhận diện, vạch mặt kẻ thù, để tìm hạnh phúc đã mất và tự tay trả thù).

+ Bản thân tự rút ra bài học quý giá cho mình: Muốn có hạnh phúc thực sự phải biết đấu tranh quyết liệt loại bỏ cái ác, cái xấu.

- **Kết bài:** Cảm xúc về câu chuyện cuộc đời mình và niềm vui hạnh phúc đã trở lại. Lời nhắn nhủ đến mọi người.

8. Đề Kiểm tra 1 tiết HK1 Môn Ngữ Văn 10 số 8**TRƯỜNG THPT NGUYỄN HUỆ****ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1****NĂM HỌC: 2019 – 2020****MÔN: NGỮ VĂN 10****Thời gian làm bài: 90 phút****I. ĐỌC – HIỂU (3.0 điểm)**

Đọc bài ca dao sau và trả lời câu hỏi:

Muối ba năm muối đang còn mặn,
Gừng chín tháng gừng hầy còn cay
Đôi ta nghĩa nặng tình dày
Có xa nhau đi nữa cũng ba van sáu ngàn ngày mới xa.

(Ca dao)

Câu 1. Bài ca dao trên sử dụng thể thơ gì? Ý nghĩa của cách sử dụng thể thơ đó? (1 điểm)

Câu 2. Nêu ý nghĩa biểu tượng của muối - gừng? (1 điểm)

Câu 3. Giá trị biểu cảm của hình ảnh muối - gừng trong bài ca dao? (1 điểm)

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Đề: Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ về câu danh ngôn: “Đừng xấu hổ khi không biết, chỉ xấu hổ khi không học”.

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 SỐ 8**MÔN: NGỮ VĂN 10****I. ĐỌC – HIỂU**

Câu 1:

- Bài ca dao trên sử dụng thể thơ: song thất lục bát biến thể, câu bát được kéo dài thành 13 tiếng.

- Ý nghĩa: Với lối nói trùng điệp, nhấn mạnh, tiếp nối; bài ca ca ngợi lối sống tình nghĩa, thủy chung của người bình dân xưa.

Câu 2: Ý nghĩa biểu tượng của muối - gừng:

+ Muối và gừng là hương vị tình người trong cuộc sống từ bao đời nay của nhân dân ta.

+ Gừng cay - muối mặn biểu trưng cho sự gắn bó thủy chung của con người.

Câu 3: Giá trị biểu cảm của hình ảnh muối - gừng trong bài ca dao:

- Biểu tượng “Gừng cay - muối mặn” dành cho những cặp vợ chồng, bởi vợ chồng đã từng chung sống với nhau thì mới thấm thía tình nghĩa thủy chung. Nghĩa tình ấy bền vững như:

*“Muối ba năm muối đang còn mặn,
Gừng chín tháng gừng hẵng còn cay”.*

II. LÀM VĂN**a. Yêu cầu về kĩ năng:**

- Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội.

- Bố cục rõ ràng, hợp lí.

- Dẫn đạt lưu loát, lời văn viết có cảm xúc, dùng từ trong sáng hợp phong cách. Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, lỗi về câu.

b. Yêu cầu về kiến thức: Đề bài yêu cầu bàn về lợi ích và hứng thú của việc tự học - một vấn đề rất gần gũi và thiết thực với tuổi học đường. Để thực hiện yêu cầu của đề học sinh cần nhận diện chính xác, đầy đủ về chủ đề của bài viết. Học sinh có thể trình bày, dẫn đạt theo nhiều cách khác nhau song cần đáp ứng đầy đủ các nội dung chính cần nghị luận sau:

- **Mở bài:** Giới thiệu vấn đề cần nghị luận.

- **Thân bài:**

+ Giải thích câu nói:

- Tri thức mà nhân loại đã sáng tạo là vô cùng lớn. Do đó, chưa hoặc không biết về một điều nào đó là bình thường.
- Nhưng nếu không có ý thức học tập để vươn tới chiếm lĩnh những điều chưa biết trong kho tàng tri thức của nhân loại thì thật xấu hổ và đáng bị chê trách

+ Phân tích - Chứng minh: Vấn đề được nêu lên ở đây vừa giúp chúng ta vượt qua tâm lý tự ti, mặc cảm khi rơi vào tình huống “không biết” về một điều nào đó - “đừng xấu hổ khi không biết”, vừa như nhắc nhở, động viên mọi người hãy vì danh dự để có ý thức học tập một cách nghiêm túc “chỉ xấu hổ khi không học” (phân tích một số dẫn chứng để khẳng định vấn đề).

+ Đánh giá - mở rộng: Câu danh ngôn có ý nghĩa giáo dục rất tích cực (phân tích một số dẫn chứng để khẳng định vấn đề).

+ Bài học:

- Câu danh ngôn hướng mỗi chúng ta ý thức học tập và luôn nỗ lực học hỏi.
- Từ vấn đề trên rút ra phương hướng tu dưỡng và hành động của bản thân, cũng như của thế hệ trẻ hôm nay.

- Kết bài:

- + Đánh giá khái quát về giá trị của việc học.
- + Liên hệ bản thân.

c. Sáng tạo: Có cách diễn đạt độc đáo, mới mẻ; suy nghĩ sâu sắc về vấn đề biểu cảm.

d. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt.

9. Đề Kiểm tra 1 tiết HK1 Môn Ngữ Văn 10 số 9

TRƯỜNG THPT NGHÈN

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1

NĂM HỌC: 2019 – 2020

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC – HIỂU (3.0 điểm)

Đọc bài ca dao và trả lời các câu hỏi:

“Bây giờ mạn mới hỏi đào
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?
Mạn hỏi thì đào xin thưa
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào”

Câu 1. Chỉ ra và nêu tác dụng 01 phép tu từ được sử dụng trong bài ca dao?

Câu 2. Bài ca dao đề cập đến nội dung gì?

Câu 3. Viết đoạn văn (10 dòng) trình bày suy nghĩ của anh/chị cách đối đáp của chàng trai và cô gái trong bài ca dao?

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Đề: Ghi lại cảm xúc chân thực của anh/ chị về thiên nhiên và đời sống con người trong thời khắc chuyển mùa từ mùa hạ sang mùa thu.

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 SỐ 9

MÔN: NGỮ VĂN 10

I. ĐỌC – HIỂU

Câu 1: Biện pháp tu từ được sử dụng trong bài ca dao là ẩn dụ. Ẩn dụ hình ảnh “mạn” và “đào”. Nhằm chỉ tình yêu đôi lứa nam nữ, lời tỏ tình một cách tế nhị.

Câu 2: Bài ca dao đề cập đến tình yêu đôi lứa (tỏ tình trong tình yêu).

Câu 3: Viết đoạn văn ngắn để ghi lại cảm xúc về bài ca dao trên:

- Cần đảm bảo dung lượng và kết cấu của đoạn văn; Nội dung bám sát các ngữ liệu đã cho, diễn đạt mạch lạc, trong sáng.
- Ca ngợi tình yêu trong sáng, giản dị, đẹp.

II. LÀM VĂN

a. Yêu cầu về hình thức:

- Bố cục đầy đủ, diễn đạt lưu loát, biểu cảm.
- Thống nhất ngôi kể, ngắn gọn, xúc tích, biết lựa chọn những sự việc chi tiết tiêu biểu.
- Từ ngữ chính xác, có liên hệ, đối chiếu.

b. Yêu cầu về nội dung:

- **Mở bài:** Giới thiệu, dẫn dắt vào nội dung đề bài yêu cầu.
- **Thân bài:** Vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng.
- **Kết bài:** Nêu cảm nhận của bản thân về vấn đề đã viết.

c. Sáng tạo: Có cách diễn đạt độc đáo, mới mẻ; suy nghĩ sâu sắc về vấn đề biểu cảm.

d. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt.

10. Đề Kiểm tra 1 tiết HK1 Môn Ngữ Văn 10 số 10

TRƯỜNG THPT LIÊN SƠN

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1

NĂM HỌC: 2019 – 2020

MÔN: NGỮ VĂN 10

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC – HIỂU (3.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

[...] Tình thương là cơ sở quan trọng nhất tạo nên cái đẹp của xã hội xã hội chủ nghĩa. Tình thương là hạnh phúc của con người, là tình cảm cao đẹp thuộc bản chất của người lao động.

[...] Dân tộc Việt Nam ta xây dựng đất nước trên tình thương và đấu tranh: thương nước, thương nhà, thương người, thương mình; đồng thời đấu tranh kiên cường bất khuất chống cường quyền, chống xâm lược. Dân tộc ta có tinh thần yêu nước rất cao, đồng thời là một dân tộc giàu lòng nhân ái. Ngày nay, trong chế độ mới, chúng ta cần phải nêu cao giá trị tinh thần đó. Đặc biệt, thanh niên cần phải xây dựng tình thương sâu sắc đối với nhân dân lao động và vì tình thương đó mà căm ghét bóc lột, ăn bám và tội ác. Tình cảm ấy, ý thức ấy phải biểu hiện trong nếp sống, trong sự tiếp xúc hằng ngày với nhân dân.

(*Lê Duẩn, Con đường tu dưỡng rèn luyện đạo đức của thanh niên. Ngữ văn 12, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014, tr.36*)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên? (0.5 điểm)

Câu 2. Anh (chị) hiểu như thế nào về câu nói sau: “Tình thương là cơ sở quan trọng nhất tạo nên cái đẹp của xã hội xã hội chủ nghĩa”? (1.0 điểm)

Câu 3. Theo anh (chị), vì sao tác giả lại cho rằng: “Đặc biệt, thanh niên cần phải xây dựng tình thương sâu sắc đối với nhân dân lao động và vì tình thương đó mà căm ghét bóc lột, ăn bám và tội ác”? (1.0 điểm)

Câu 4. Thông điệp nào của đoạn trích trên có ý nghĩa nhất đối với anh (chị)? (0.5 điểm)

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Câu 1. Hãy viết 01 đoạn văn (khoảng 100 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến được nêu trong đoạn trích ở phần Đọc hiểu: “Tình thương là hạnh phúc của con người” (2.0 điểm).

Câu 2. Cảm nhận đoạn thơ sau trong bài thơ Nhàn của Nguyễn Bình Khiêm (5.0 điểm):

“Một mai, một cuốc, một cần câu

Thơ thần dầu ai vui thú nào.

Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn người đến chốn lao xao”.

(Trích Nhàn, Nguyễn Bình Khiêm, SGK Ngữ Văn 10, tập I)

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HK1 SỐ 10

MÔN: NGỮ VĂN 10

I. ĐỌC – HIỂU

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận.

Câu 2: Tình thương là cơ sở quan trọng nhất tạo nên cái đẹp của xã hội xã hội chủ nghĩa”, có thể hiểu:

- Xã hội chủ nghĩa là một xã hội mang lại sự tự do, công bằng, hạnh phúc cho mọi người.
- Truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam là lòng nhân ái, đó cũng chính là nền tảng trong sự nghiệp đấu tranh và xây dựng đất nước trong suốt bốn ngàn năm lịch sử.
- Tình thương là cơ sở quan trọng nhất tạo nên cái đẹp của xã hội mới.

Câu 3: “Đặc biệt, thanh niên cần phải xây dựng tình thương sâu sắc đối với nhân dân lao động và vì tình thương đó mà căm ghét bóc lột, ăn bám và tội ác”. Tác giả nói như vậy vì:

- Thế hệ thanh niên, những con người có trách nhiệm gánh vác sự tồn vong của đất nước trong tương lai.
- Cần phải xây dựng tình thương sâu sắc với cộng đồng, nhân dân.
- Trách nhiệm đấu tranh với cái xấu (bóc lột, ăn bám, tội ác) để xây dựng đất nước phát triển và thịnh vượng hơn.

Câu 4: Học sinh nêu ra một trong những thông điệp của đoạn trích có ý nghĩa nhất với bản thân:

- Tình yêu thương, quan tâm giữa con người với nhau.
- Tình yêu đất nước, chống giặc ngoại xâm, chống cường quyền.
- Biết yêu thương người lao động và căm ghét ăn bám, bóc lột và tội ác.

II. LÀM VĂN

Câu 1:**a. Yêu cầu về hình thức:**

- Đảm bảo cấu trúc 01 đoạn văn nghị luận, khoảng 100 từ, có đủ các phần: mở đoạn, phát triển đoạn, kết đoạn.

- Trình bày mạch lạc, rõ ràng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

b. Yêu cầu về kiến thức: Học sinh sẽ có những suy nghĩ khác nhau nhưng cần đảm bảo các ý sau:

- Giải thích:

+ Tình thương là tình cảm nồng nhiệt làm cho gắn bó mật thiết và có trách nhiệm với con người. Hạnh phúc là trạng thái sung sướng vì cảm thấy hoàn toàn đạt được ý nguyện.

+ Câu nói định hướng nhận thức của con người trong cuộc sống khi lấy tình thương làm lẽ sống cao cả của mình (con người có thể thỏa mãn ý nguyện, được hưởng niềm vui sướng, hạnh phúc mà tình thương mang lại).

- Phân tích, chứng minh:

+ Trong phạm vi gia đình: tình thương của ông bà, cha mẹ đối với con cháu, chấp nhận bao vất vả, cực nhọc, hy sinh để nuôi dạy con cái nên người; sự trưởng thành của con cái chính là hạnh phúc nhất của đời mình. Tình yêu thương, hòa thuận của anh em tạo nên sự bền vững của hạnh phúc gia đình.

+ Trong phạm vi xã hội: Tình thương là truyền thống đạo lý, tạo nên sự gắn bó chặt chẽ trong quan hệ cộng đồng, giai cấp, dân tộc.

- Đánh giá, mở rộng:

+ Khẳng định: Đó là một quan niệm nhân sinh cao quý.

+ Phê phán lối sống thờ ơ, vô cảm, thiếu tình thương, không biết quan tâm, chia sẻ, đồng cảm và giúp đỡ người khác.

- Bài học và liên hệ bản thân:

+ Câu nói định hướng cho chúng ta thái độ sống đúng đắn trong cuộc sống để đón nhận hạnh phúc của đời người.

+ Liên hệ bản thân.

Câu 2:**a. Yêu cầu về hình thức:**

- Đầy đủ ba phần mở bài, thân bài, kết bài.

- Trình bày rõ ràng, sạch đẹp.

b. Yêu cầu về kiến thức: Nắm bắt được đầy đủ nội dung và nghệ thuật của đoạn trích. Triển khai đảm bảo các ý sau:

- Giới thiệu khái quát vài nét về tác giả, tác phẩm, trích dẫn vấn đề cần nghị luận.

- Khái quát chung: Hoàn cảnh ra đời; Nhan đề; Vị trí đoạn trích.

c. Cảm nhận đoạn thơ:

- Hai câu đầu: Hoàn cảnh sống của tác giả:

+ Từ “một” lặp đi lặp lại, nhắc đi nhắc lại -> chắc chắn, cứng cỏi, kiên định, sẵn sàng.

+ Nhịp điệu chậm rãi, tư thế ung dung (2/2/3) -> thái độ sẵn sàng, chắc chắn.

+ “Mai, cuốc, cần câu”: vật dụng quen thuộc của nhà nông.

+ “Thơ thần”: ung dung, điềm nhiên, thanh thần, trạng thái thoải mái, không vướng bận, tha hồ dong duỗi, không để điều gì làm ưu tư. Đó là sự nhàn tản, thư thái, thanh thoi, lòng không vướng bận chút cơ mưu, tự dục.

+ “Dầu ai vui thú nào” -> mặc người đời, không quan tâm, chỉ lo việc đồng áng giữa thôn quê để tâm hồn ung dung tự tại mặc những thú vui khác của người đời.

=> Triết lý sống nhàn: Nhàn là tận hưởng niềm vui trong lối sống, cách sinh hoạt, lao động nhẹ nhàng nơi thôn quê, tuy bình dị mà thanh cao hòa hợp giữa thiên nhiên và con người.

- Hai câu thực: Quan niệm bộc lộ nhân cách:

+ Hình ảnh ẩn dụ đối lập:

- Ta dại >< người khôn: “ta dại” là chỉ về vụng về bên ngoài của người học vấn uyên thâm, lối sống cao đẹp; “người khôn” là nói sự khôn lỏi, ranh mãnh của chốn quan lại, kẻ tiểu nhân;
- Nơi vắng vẻ >< chốn lao xao: “nơi vắng vẻ” ẩn dụ cho nơi yên tĩnh, thanh bình, giúp con người ta hòa hợp với thiên nhiên, thoát khỏi vòng danh lợi; “chốn lao xao” chốn cửa quyền ồn ào xô bồ, người lừa lọc, hãm hại lẫn nhau vì tiền bạc, công danh của bản thân.

+ Từ ngữ đối lập: ta >< người. Xưng “ta” ngạo nghễ trên những kẻ tầm thường gọi “người” đầy mỉa mai, châm biếm.

-> NBK đã tạo nên hệ thống từ ngữ đối lập nhau nhằm bộc lộ rõ thái độ của mình: cho thấy sự khác biệt giữa ông và những người khác đó là cách lựa chọn cho mình một cuộc sống lánh đục tìm trong. Như vậy dại ở đây thể hiện một lối sống cao đẹp, một tư tưởng, nhân cách thanh cao, không màng danh lợi, không nuôi cơ mưu, không chịu luồn cúi, mua danh, bán tước, tham những điều phù phiếm. Đây là cách nói ngược, dại thực chất là khôn, còn khôn thực ra lại là dại.

=> Triết lý sống nhàn: Nhàn là kiên định chọn cho mình lối đi riêng trong xã hội chen chúc, lừa lọc vì lợi ích bản thân, nói không với những mưu đồ, lòng tham vinh hoa phú quý.

d. Đánh giá chung:

- Nội dung:

+ Đoạn thơ dựng lên bức chân dung cuộc sống, nhân cách Nguyễn Bình Khiêm: xa rời danh lợi, hòa hợp với tự nhiên, giữ gìn cốt cách thanh cao, trong sạch.

+ Đặt trong hoàn cảnh xã hội phong kiến có những biểu hiện suy vi, quan điểm sống nhàn của Nguyễn Bình Khiêm mang những yếu tố tích cực.

- Nghệ thuật: Đoạn thơ sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt mộc mạc, giản dị, kết hợp chất trữ tình và triết lý sâu xa, phát huy cao độ tác dụng của nghệ thuật đối trong thơ thất ngôn Đường luật.

d. Sáng tạo: Có cách diễn đạt độc đáo, mới mẻ; suy nghĩ sâu sắc về vấn đề biểu cảm.

e. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt.